

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐÀU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TPHCM
❧❧❧❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

THÁNG 07 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	1/1/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		655,289,504,726	671,106,292,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13,597,425,845	28,780,740,113
1. Tiền	111		6,197,425,845	15,000,623,971
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,400,000,000	13,780,116,142
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365,169,845,959	338,486,750,699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		256,882,530,036	231,256,163,812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,281,504,067	4,552,339,691
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	91,322,292,589	103,994,727,929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,316,480,733)	(1,316,480,733)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	229,089,750,868	244,115,301,894
1. Hàng tồn kho	141		230,054,893,478	246,303,494,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(965,142,610)	(2,188,192,601)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,432,482,054	59,723,499,992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	7,222,609,931	2,878,592,387
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30,737,524,409	49,550,895,680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	7,472,347,714	7,294,011,925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,089,112,774,423	1,080,869,163,311
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		207,429,214,057	210,837,594,278
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		103,312,273,041	103,312,273,041
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,392,771,200	1,390,956,200
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.2	102,724,169,816	106,134,365,037
II. Tài sản cố định	220		79,952,175,331	81,641,517,237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	64,471,633,932	65,974,809,560
- Nguyên giá	222		78,964,678,785	78,929,078,785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,493,044,853)	(12,954,269,225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15,480,541,399	15,666,707,677
- Nguyên giá	228		17,230,877,143	17,230,877,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,750,335,744)	(1,564,169,466)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	31,507,332,193	32,169,614,860
- Nguyên giá	231		36,143,310,859	36,143,310,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,635,978,666)	(3,973,695,999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		721,397,439,927	711,842,326,405
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		327,286,506,223	327,125,287,643
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	394,110,933,704	384,717,038,762
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,826,612,915	8,378,110,531
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,826,612,915	8,378,110,531
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,744,402,279,149	1,751,975,456,009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	1/1/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		755,768,761,729	740,556,845,291
I. Nợ ngắn hạn	310		359,005,030,224	389,347,644,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40,057,997,679	47,771,268,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,667,161,737	8,223,235,823
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,450,909,518	12,094,625,441
4. Phải trả người lao động	314		562,147,313	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		128,201,319,403	141,497,496,130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		382,221,820	382,221,820
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	83,683,272,755	73,070,215,984
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	62,999,999,999	106,308,581,333
II. Nợ dài hạn	330		396,763,731,505	351,209,200,523
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		90,807,424,058	75,180,563,456
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		48,787,499,643	14,330,258,534
3. Phải trả dài hạn khác	337		91,823,958,905	96,353,529,634
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	165,344,848,899	165,344,848,899
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	988,633,517,419	1,011,418,610,718
I. Vốn chủ sở hữu	410		849,582,750,499	871,971,338,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(7,866,485,920)	(7,866,485,920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,458,924,626	23,458,924,626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(166,009,688,207)	(143,621,100,260)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(143,621,100,260)	(144,467,932,570)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22,388,587,947)	846,832,310
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139,050,766,920	139,447,272,272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,744,402,279,149	1,751,975,456,009

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016



Bùi Minh Chính

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TĂNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

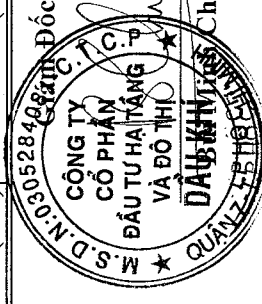
Chỉ tiêu	Mã	T/mình	Quý 2-2016	Quý 2-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36,867,163,070	15,951,508,689	49,336,683,125	23,827,199,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	(3,205,221)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	36,867,163,070	15,951,508,689	49,336,683,125	23,823,994,106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	(33,425,716,252)	(17,014,216,761)	(42,626,968,775)	(23,678,875,204)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.4	3,441,446,818	(1,062,708,072)	6,709,714,350	145,118,902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,034,418,118	615,505,196	2,045,426,502	1,249,338,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(9,745,060,781)	(10,411,119,268)	(16,522,030,821)	(20,840,685,830)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6	(9,745,060,781)	(10,411,119,268)	(16,522,030,821)	(20,840,685,830)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	-	(62,803,795)	(112,205,639)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	(8,086,473,509)	(7,482,468,130)	(15,379,001,585)	(17,540,568,117)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	(13,355,669,354)	(18,340,790,274)	(23,208,695,349)	(37,099,002,261)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,157,798,638	2,287,673,820	4,454,450,784	6,951,152,069
12. Chi phí khác	32	VI.8	(2,232,882,098)	(1,804,294,617)	(4,030,848,734)	(3,299,807,280)
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	(75,083,460)	483,379,203	423,602,050	3,651,344,789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	(13,430,752,814)	(17,857,411,071)	(22,785,093,299)	(33,447,657,472)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	0	-	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	(13,430,752,814)	(17,857,411,071)	(22,785,093,299)	(33,447,657,472)
Phân bổ cho:						
-Cổ đông không kiểm soát	61		(199,837,938)	(342,090,306)	(396,505,352)	(445,061,633)
-Cổ đông của Công ty mẹ	62		(13,230,914,876)	(17,630,731,625)	(22,388,587,947)	(33,002,595,839)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(134)	(178)	(226)	(334)

Người lập biểu/Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

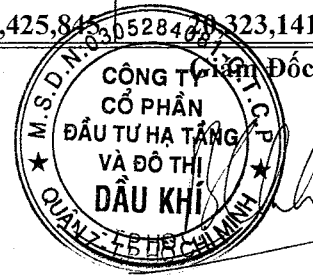
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(22,785,093,299)	(33,447,657,472)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,387,224,573	3,048,359,399
- Các khoản dự phòng	03	(1,223,049,991)	2,190,760,002
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,045,426,502)	(1,200,469,405)
- Chi phí lãi vay	06	16,522,030,821	20,840,685,830
3. Lợi nhuận (lô) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(7,144,314,398)	(8,568,321,646)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,126,382,987)	12,329,393,250
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16,087,382,437	8,129,573,116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	58,520,497,772	(12,424,943,687)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8,792,519,928)	(6,541,841,958)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11,369,022,157)	(2,631,884,379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21,255,546,338	274,145,320
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21,680,072,760)	(2,924,555,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37,751,114,317	(12,358,435,547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8,061,074,172)	(152,919,578)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,000,000,000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	435,226,921	1,278,546,223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,625,847,251)	1,125,626,645
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	12,475,987,238
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43,308,581,334)	(8,408,541,023)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(54,559,260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,308,581,334)	4,012,886,955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15,183,314,268)	(7,219,921,948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,780,740,113	27,543,063,498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,597,425,845	20,323,141,550

Người lập biểu/Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016



Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Kinh doanh Bất động sản	315.425.000.000	62,19%	62,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	Kinh doanh Bất động sản	500.000.000.000	79,90%	99,43%

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-25 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Handwritten signature

84
GT
HÀ
IA
ĐT
KH
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	888,069,018	766,820,460
Tiền gửi ngân hàng	5,309,356,827	14,233,803,511
Các khoản tương đương tiền (*)	7,400,000,000	13,780,116,142
Cộng	13,597,425,845	28,780,740,113
2. Phải thu khác	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	31,456,120,000	30,673,245,964
Trích trước tiền lãi tiền gửi phải thu (**)	-	67,512,224
Khoản phải thu khác từ HĐ bán hàng và HĐ thi công	89,718,610,057	89,268,505,167
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (***)	54,971,960,406	70,827,785,740
Các đối tượng khác	17,899,771,942	19,292,043,871
Cộng	194,046,462,405	210,129,092,966

(*): Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long và tiền cho ứng để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM..

(**): Là lãi tiền gửi phải thu của Ngân hàng TMCP Bảo Việt.

(***) Là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang nộp ứng trước tiền thuê đất để đảm bảo thực hiện dự án sân golf và biệt thự sinh thái Cam Ranh cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Số tiền này sẽ được trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2721/SKHĐT-HTĐT ngày 28/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
*Công cụ, dụng cụ	220,222,495	107,163,771
*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	149,157,211,939	160,785,397,903
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chung cư Mỹ Phú</i>	146,073,872,361	155,647,331,194
<i>Các công trình tư vấn quản lý dự án</i>	3,083,339,578	5,138,066,709
*Hàng hóa	80,677,459,044	85,410,932,821
<i>Dự phòng</i>	<i>(965,142,610)</i>	<i>(2,188,192,601)</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	229,089,750,868	244,115,301,894

(**): Dự án Khu nhà ở cao tầng tại Phước Long B, Quận 9: gồm chi phí quyền sử dụng đất và chi phí khác. Chi phí quyền sử dụng đất liên quan đến dự án chung cư cao tầng Thăng Long, Quận 9 là số tiền mà Công ty trả cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 319/2010/HĐ-Petroland ngày 6/8/2010 và các phụ lục hợp đồng.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	250,227,391	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,972,382,540	2,878,592,387
Cộng	7,222,609,931	2,878,592,387

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,157,964,145	7,263,002,356
Thuế thu nhập cá nhân	314,383,569	31,009,569
Cộng	7,472,347,714	7,294,011,925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6	Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá				Cộng
	Số dư đầu năm	74,086,356,847	3,212,166,356	1,630,555,582	78,929,078,785
	Số tăng trong kỳ	-	-	35,600,000	35,600,000
	- <i>Mua sắm mới</i>				
	- <i>Tặng khác</i>			35,600,000	35,600,000
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- <i>Giảm khác</i>				
	Số dư cuối kỳ	74,086,356,847	3,212,166,356	1,666,155,582	78,964,678,785
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu năm	8,428,966,410	3,194,803,216	1,330,499,599	12,954,269,225
	Số tăng trong kỳ	1,481,727,138	17,363,140	39,685,350	1,538,775,628
	- <i>Khấu hao trong kỳ</i>				
	- <i>Tặng khác</i>	1,481,727,138	17,363,140	39,685,350	1,538,775,628
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- <i>Giảm khác</i>				
	Số dư cuối kỳ	9,910,693,548	3,212,166,356	1,370,184,949	14,493,044,853
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày đầu năm	65,657,390,437	17,363,140	300,055,983	65,974,809,560
	Tại ngày cuối kỳ	64,175,663,299	-	295,970,633	64,471,633,932

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,822,384,204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16,754,965,143	475,912,000	17,230,877,143
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	16,754,965,143	475,912,000	17,230,877,143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,088,257,466	475,912,000	1,564,169,466
Tăng trong kỳ	186,166,278	-	186,166,278
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	186,166,278		186,166,278
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	1,274,423,744	475,912,000	1,750,335,744
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15,666,707,677	-	15,666,707,677
Tại ngày cuối kỳ	15,480,541,399	-	15,480,541,399

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/6/2016
VND

1/1/2016
VND

- Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu	156,231,497,424	156,197,977,424
- Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	237,879,436,280	228,519,061,338
Cộng	394,110,933,704	384,717,038,762

C.TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	29,417,157,852	6,726,153,007	36,143,310,859
Số dư cuối kỳ	29,417,157,852	6,726,153,007	36,143,310,859
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,765,536,533	208,159,466	3,973,695,999
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	651,269,086	11,013,581	662,282,667
Số dư cuối kỳ	4,416,805,619	219,173,047	4,635,978,666
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25,651,621,319	6,517,993,541	32,169,614,860
Tại ngày cuối kỳ	25,000,352,233	6,506,979,960	31,507,332,193

10 Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
- Dự án nhà ở TM Trương Bình Hiệp	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	36,000,000,000	36,000,000,000

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
<i>Trong đó:</i>		
Vay Ngân hàng (*)	-	9,275,987,238
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	62,999,999,999	97,032,594,095
Cộng	62,999,999,999	106,308,581,333

(*): Chi tiết khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - để thi công dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phú.

(**): Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện số tiền đến hạn trả trong kỳ của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07/01/2010 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN. TPHCM theo hợp đồng số 0002/2011/HDDTD1/BVB03 ngày 30/12/2011, thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng trở lên.

C.TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,103,817,019	4,723,333,540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,318,796,915	7,318,796,915
Thuế thu nhập cá nhân	28,295,584	52,494,986
Cộng	8,450,909,518	12,094,625,441

14 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10,850,000,327	10,850,000,327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)(*)	89,422,881,369	89,422,881,369
Tiền đặt cọc mua căn hộ	50,000,000	50,000,000
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	9,800,599,534	10,443,199,534
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	9,464,797,603	9,271,862,205
Tiền phạt chậm bàn giao Dự án Quận 2	298,073,523	382,524,406
Cổ tức phải trả	28,553,502,410	28,553,502,410
- Trong đó cổ tức phải trả PVC	14,405,852,000	14,405,852,000
Phải trả khác	26,954,515,904	20,449,775,367
Cộng	175,394,370,670	169,423,745,618

(*): Là số dư nợ gốc phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") thể hiện khoản vay của PVC thông qua nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (OceanBank) nhận thanh toán để chuyển nhượng cho Công ty 5.635.000 cổ phần (trị giá 60.587.520.000 đồng) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang. Số tiền còn lại là 28,8 tỷ đồng là khoản hỗ trợ vốn của PVC cho Công ty với lãi suất hỗ trợ 13,5%/năm.

15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	165,344,848,899	165,344,848,899
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN.TPHCM (*)	165,344,848,899	165,344,848,899
Cộng	165,344,848,899	165,344,848,899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTĐ-TDĐH ngày 07/01/2010 với số tiền cho vay tối đa là 462 tỷ đồng nhằm tài trợ vốn cho dự án Trung tâm thương mại tài chính Phú Mỹ Hưng. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian thu nợ là 5 năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất tại lô đất C6-A01, phường Tân Phú, quận 7 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.*

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					
		Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm nay		1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	23,458,924,626	(143,621,100,260)	871,971,338,446
Lãi/(lỗ) trong kỳ		-	-	-	(22,388,587,947)	(22,388,587,947)
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	23,458,924,626	(166,009,688,207)	849,582,750,499

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp cổ phần	30/6/2016		1/1/2016	
	VND	TL %	VND	TL %
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360,146,300,000	36.01%	360,146,300,000	36.01%
TCT Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	55,000,000	0.01%	81,000,000	0.01%
TCT Dầu khí Việt Nam	90,000,000,000	9.00%	90,000,000,000	9.00%
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	47,954,000,000	4.80%	69,000,000,000	6.90%
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4,612,000,000	0.46%	4,696,000,000	0.47%
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	23,482,000,000	2.35%	46,115,000,000	4.61%
Các đối tượng khác	473,750,700,000	47.38%	429,961,700,000	43.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,134,920	1,134,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,134,920	1,134,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98,865,080	98,865,080
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	98,865,080	98,865,080

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

e) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

Lợi ích của công đồng thiểu số được xác định như sau:

	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số
Tại ngày 01/01/2016	138,439,120,000	1,008,152,272	139,447,272,272
Tăng trong kỳ		(396,505,352)	(396,505,352)
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/6/2016	138,439,120,000	611,646,920	139,050,766,920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,867,163,070	15,951,508,689
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	28,011,088,717	5,206,559,299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,856,074,353	10,744,949,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu bán hàng	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,867,163,070	15,951,508,689
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	28,011,088,717	5,206,559,299
Doanh thu thuần dịch vụ	8,856,074,353	10,744,949,390
4. Giá vốn hàng bán	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	26,155,367,271	10,817,858,480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,270,348,981	6,196,358,281
Cộng	33,425,716,252	17,014,216,761
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,034,418,118	615,505,196
Cộng	1,034,418,118	615,505,196
6. Chi phí tài chính	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,745,060,781	10,411,119,268
Cộng	9,745,060,781	10,411,119,268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	14,296,705	487,282,458
Các khoản thu nhập khác	2,143,501,933	1,800,391,362
Cộng	2,157,798,638	2,287,673,820

8. Chi phí khác	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
Tiền phạt chậm theo hợp đồng	-	3,851,737
Chi phí khác	2,232,882,098	1,800,442,880
Cộng	2,232,882,098	1,804,294,617

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.
 Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2-2016	Quý 2-2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(13,430,752,814)	(17,857,411,071)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13,230,914,876)	(17,630,731,625)
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	98,865,080	98,865,080
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	98,865,080	98,865,080
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	(133.83)	(178.33)

C.TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG & ĐÔ THỊ DẦU KHÍ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Vay tiền hỗ trợ vốn	28,835,361,369
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Vay để nhận chuyển nhượng cổ phần	60,587,520,000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	34,098,666,491
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	14,405,852,000

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	13,597,425,845	28,780,740,113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	451,517,095,666	544,697,529,819
Các khoản ký quỹ, ký cược	660,700,000	660,700,000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	501,775,221,511	610,138,969,932
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	123,741,270,434	215,904,632,014
Chi phí phải trả	128,201,319,403	216,678,059,586
Các khoản vay	228,344,848,898	271,653,430,232
Nhận ký quỹ, ký cược	1,797,181,841	1,290,381,841
Cộng	482,084,620,576	705,526,503,673

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

3. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với quý 2 năm 2015

Thực hiện thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2016 như sau:

So với quý 2/2015, tình hình sản xuất kinh doanh vẫn khó khăn, mặc dù Công ty đã tiết giảm chi phí quản lý, nhưng do chi phí lãi vay nhiều, nên kết quả kinh doanh của quý 2/2016 vẫn có kết quả kinh doanh lỗ.

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016